

## THÔNG TIN TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC NĂM 2025

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN

2. Mã trường: DPY

3. Địa chỉ trụ sở

| STT | Loại trường         | Tên trường             | Địa điểm                                                          | Diện tích đất | Diện tích xây dựng   |
|-----|---------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|
| 1   | Cơ sở đào tạo chính | Trường Đại học Phú Yên | Số 01 Nguyễn Văn Huyền, Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | 16,41 ha      | 22.123m <sup>2</sup> |

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường Đại học Phú Yên: <https://pyu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0257.3843138

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo<sup>1</sup> (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

- Chương trình đào tạo: <https://dt.pyu.edu.vn/vi/dao-tao>

- Ngành đào tạo: <https://pyu.edu.vn/vi/nam-2024>

- Đội ngũ giảng viên: <https://pyu.edu.vn/vi/nam-2024>

- Cơ sở vật chất: <https://pyu.edu.vn/vi/nam-2024>

- Quy mô đào tạo: <https://pyu.edu.vn/vi/nam-2024>

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://pyu.edu.vn/vi/thong-ke-tinh-hinh-viec-lam-cua-sv-sau-tot-nghiep>

- Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:

<http://tuyensinh.pyu.edu.vn>

### II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

#### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của

<sup>1</sup> Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành).

**2. Mô tả phương thức tuyển sinh<sup>2</sup>** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp 3 môn thi tương ứng với ngành. Không sử dụng điểm bảo lưu Kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với tất cả các ngành.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Điểm cả năm lớp 12) đối với các ngành không thuộc khối ngành đào tạo giáo viên.

- Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh đối với các ngành không thuộc khối ngành đào tạo giáo viên.

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với tất cả các ngành.

\* Đối với ngành Giáo dục Mầm non sử dụng phương thức tuyển sinh kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

**3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào:

| <b>Trình độ/<br/>Ngành, nhóm<br/>ngành xét<br/>tuyển</b>   | <b>Phương thức 1<br/>(Xét kết quả thi THPT)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Phương thức 2<br/>(Xét kết quả học<br/>tập THPT)</b> | <b>Phương thức 3<br/>(Xét kết quả thi<br/>ĐGNL)</b> | <b>Phương thức<br/>4<br/>(Xét tuyển<br/>thẳng)</b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên                       | Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT                                                                                                                                                                                                                                                |                                                         |                                                     | Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo           |
| Đại học các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên | Ngưỡng đầu vào đối với các phương thức:<br>- Phương thức 1: Tổng điểm các môn học có trong tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm;<br>- Phương thức 2: Tổng điểm cả năm lớp 12 của các môn học có trong tổ hợp xét tuyển $\geq 17,0$ điểm;<br>- Phương thức 3: Điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh $\geq 600$ điểm (thang điểm 1.200). |                                                         |                                                     | Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo           |

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp và các phương thức xét tuyển là như nhau sau khi được quy đổi điểm về thang điểm chung (thang điểm 30). Quy tắc quy đổi điểm xét tuyển năm 2025 của Trường Đại học Phú Yên được thực hiện theo Quyết định số 262/QĐ-ĐHPY ngày 30/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên cụ thể như sau:

- Quy tắc quy đổi điểm giữa các phương thức xét tuyển

<sup>2</sup> Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

\* Quy đổi điểm từ điểm học bạ sang điểm thi tốt nghiệp THPT:

$$y = \begin{cases} \frac{397}{300}x - \frac{97}{10}, & x \in [27,00; 30,00] \\ \frac{56}{39}x - \frac{16561}{1300}, & x \in [25,05; 27,00] \\ \frac{823}{805}x - \frac{1916}{805}, & x \in [17,00; 25,05]. \end{cases}$$

\* Quy đổi điểm từ điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh sang điểm thi tốt nghiệp THPT:

$$y = \frac{1}{40}x$$

Trong đó: x: là điểm học bạ; y: là điểm thi tốt nghiệp THPT.

- Đối với các chứng chỉ tiếng Anh được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông được quy đổi điểm để xét tuyển vào các ngành có tổ hợp xét tuyển môn tiếng Anh của Trường Đại học Phú Yên cụ thể theo bảng sau:

| Loại chứng chỉ | IELTS      | TOEFL iBT    | TOEIC          |            | Tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh |
|----------------|------------|--------------|----------------|------------|----------------------------------------------------|
|                |            |              | Nghe & Đọc     | Nói & Viết |                                                    |
| <b>Điểm</b>    | <b>6.0</b> | <b>79</b>    | <b>730</b>     | <b>280</b> | <b>10</b>                                          |
|                |            | 75-78        | 700-725        | 270        | 9,8                                                |
|                |            | 71-74        | 670-695        | 260        | 9,6                                                |
|                |            | 67-70        | 640-665        | 250        | 9,4                                                |
|                |            | 63-66        | 610-635        | 240        | 9,2                                                |
|                | <b>5.5</b> | <b>60-62</b> | <b>590-605</b> | <b>230</b> | <b>9,0</b>                                         |
|                |            | 57-59        | 565-585        |            | 8,8                                                |
|                |            | 54-56        | 540-560        |            | 8,6                                                |
|                |            | 51-53        | 515-535        |            | 8,4                                                |
|                |            | 48-50        | 490-510        |            | 8,2                                                |
|                | <b>5.0</b> | <b>46-47</b> | <b>460-485</b> | <b>200</b> | <b>8,0</b>                                         |

**Lưu ý:** đối với các thí sinh dùng chứng chỉ Tiếng Anh để xét tuyển vào các ngành có tổ hợp xét tuyển môn Tiếng Anh của Trường Đại học Phú Yên phải nộp chứng chỉ về Trường Đại học Phú Yên qua địa chỉ: Phòng Đào tạo Trường Đại học Phú Yên, số 01 Nguyễn Văn Huyền, Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

#### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Tên trường: Trường Đại học Phú Yên. Địa chỉ số 01 Nguyễn Văn Huyền, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Mã trường: DPY

- Các ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành <sup>3</sup> | Tên ngành, nhóm ngành <sup>4</sup> | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                              |
|----|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 405          | Giáo dục Mầm non                              | 7140201                           | Giáo dục Mầm non                   | 50*      | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (M03, M09) |
| 2  | 100          | Giáo dục Tiểu học                             | 7140202                           | Giáo dục Tiểu học                  | 130*     | Phương thức 1 (Tổ hợp: A00, C00, C03, C04, D01)                                     |
| 3  | 100          | Sư phạm Toán học                              | 7140209                           | Sư phạm Toán học                   | 20*      | Phương thức 1 (Tổ hợp: A00, A01, A04, B00, D01, X26)                                |
| 4  | 100          | Sư phạm Ngữ văn                               | 7140217                           | Sư phạm Ngữ văn                    | 20*      | Phương thức 1 (Tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14)                                     |
| 5  | 100          | Sư phạm Tiếng Anh                             | 7140231                           | Sư phạm Tiếng Anh                  | 20*      | Phương thức 1 (Tổ hợp: A01, D01, D10, D14)                                          |
| 6  | 100          | Sư phạm Khoa học tự nhiên                     | 7140247                           | Sư phạm Khoa học tự nhiên          | 20*      | Phương thức 1 (Tổ hợp: A00, A02, B00, C05, C06, C08)                                |
| 7  | 100          | Ngôn ngữ Anh                                  | 7220201                           | Ngôn ngữ Anh                       | 60       | Phương thức 1 (Tổ hợp: A01, D01, D10, D14)                                          |
|    | 200          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 2 (Tổ hợp: A01, D01, D10, D14)                                          |
|    | 402          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 3                                                                       |
| 8  | 100          | Việt Nam học                                  | 7310630                           | Việt Nam học                       | 50       | Phương thức 1 (Tổ hợp: C00, C03, C04 D01, D14, D15)                                 |
|    | 200          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 2 (Tổ hợp: C00, C03, C04 D01, D14, D15)                                 |
|    | 402          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 3                                                                       |
| 9  | 100          | Quản trị kinh doanh                           | 7340101                           | Quản trị kinh doanh                | 70       | Phương thức 1 (Tổ hợp: A00, D01, C03, C04, X01, X25)                                |
|    | 200          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 2 (Tổ hợp: A00, D01, C03, C04, X01, X25)                                |
|    | 402          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 3                                                                       |
| 10 | 100          | Công nghệ thông tin                           | 7480201                           | Công nghệ thông tin                | 70       | Phương thức 1 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X26)                                          |
|    | 200          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X26)                                          |
|    | 402          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 3                                                                       |
| 11 | 100          | Nông nghiệp                                   | 7620101                           | Nông nghiệp                        | 30       | Phương thức 1 (Tổ hợp: B00, B03, C02, C08, D01)                                     |
|    | 200          |                                               |                                   |                                    |          | Phương thức 2 (Tổ hợp: B00, B03, C02, C08, D01)                                     |

<sup>3,6</sup> Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

|    |     |         |         |         |    |                                                      |
|----|-----|---------|---------|---------|----|------------------------------------------------------|
|    | 402 |         |         |         |    | Phương thức 3                                        |
| 12 | 100 | Du lịch | 7810101 | Du lịch | 50 | Phương thức 1 (Tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15) |
|    | 200 |         |         |         |    | Phương thức 2 (Tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15) |
|    | 402 |         |         |         |    | Phương thức 3                                        |

(\*) Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo giáo viên. Chỉ tiêu chính thức sẽ được công bố khi có văn bản của UBND tỉnh Phú Yên và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### Tổ hợp các môn xét tuyển

| STT | Mã tổ hợp | Tổ hợp môn                                          |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------|
| 1.  | A00       | Toán học, Vật lý, Hóa học                           |
| 2.  | A01       | Toán học, Vật lý, Tiếng Anh                         |
| 3.  | A02       | Toán học, Vật lý, Sinh học                          |
| 4.  | A04       | Toán học, Vật lý, Địa lý                            |
| 5.  | B00       | Toán học, Hóa học, Sinh học                         |
| 6.  | B03       | Toán học, Sinh học, Ngữ văn                         |
| 7.  | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                            |
| 8.  | C02       | Ngữ văn, Toán học, Hóa học                          |
| 9.  | C03       | Ngữ văn, Toán học, Lịch sử                          |
| 10. | C04       | Ngữ văn, Toán học, Địa lý                           |
| 11. | C05       | Ngữ văn, Vật lý, Hóa học                            |
| 12. | C06       | Ngữ văn, Vật lý, Sinh học                           |
| 13. | C08       | Ngữ văn, Hóa học, Sinh học                          |
| 14. | D01       | Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh                        |
| 15. | D10       | Toán học, Địa lý, Tiếng Anh                         |
| 16. | D14       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                         |
| 17. | D15       | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                          |
| 18. | X01       | Ngữ văn, Toán học, Giáo dục kinh tế và pháp luật    |
| 19. | X25       | Toán học, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh  |
| 20. | X26       | Toán học, Tiếng Anh, Tin học                        |
| 21. | M03       | Ngữ văn, NK1 (Kể chuyện – Đọc diễn cảm), NK2 (Hát)  |
| 22. | M09       | Toán học, NK1 (Kể chuyện – Đọc diễn cảm), NK2 (Hát) |

### 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

b. Điểm cộng: Không

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được Nhà trường thông báo công khai sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT và được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và công bố.

d. Các thông tin khác: Không

### 6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi

tuyển:

**- Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

| STT                                                                                                                                                | Các đợt xét tuyển                   | Thời gian xét tuyển                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                                                                  | Xét tuyển đại học chính quy (đợt 1) | - Phương thức 1 (xét KQ thi THPT), Phương thức 2 (xét KQ học tập THPT), Phương thức 3 (xét KQ thi đánh giá năng lực): Theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.<br>- Phương thức 4 (xét tuyển thẳng): Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| 2                                                                                                                                                  | Các đợt bổ sung tiếp theo           | - Phương thức 1 (xét KQ thi THPT), Phương thức 2 (xét KQ học tập THPT), Phương thức 3 (xét KQ thi đánh giá năng lực): Dự kiến Tháng 9, Tháng 10, Tháng 11 năm 2025.                                                                               |
| Thí sinh theo dõi thông tin chi tiết về các đợt xét tuyển trên website:<br><a href="https://tuyensinh.pyu.edu.vn">https://tuyensinh.pyu.edu.vn</a> |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                   |

**\* Hình thức đăng ký xét tuyển**

- Đối với xét tuyển đợt 1: thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT (phương thức 1), kết quả học tập THPT (phương thức 2) và kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh năm 2025 (phương thức 3) để xét tuyển đợt 1 sẽ đăng ký xét tuyển theo thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Tất cả các thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Phú Yên đều phải đăng ký trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Lưu ý:** Đối với các thí sinh xét tuyển vào các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên tốt nghiệp trước năm 2025 sử dụng kết quả học tập THPT (phương thức 2) đăng ký trực tuyến <http://tuyensinh.pyu.edu.vn/thisinh/dangkytuyensinh> và nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phú Yên.

- Đối với xét tuyển các đợt bổ sung: thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển theo các hình thức sau:

+ Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ: <http://tuyensinh.pyu.edu.vn/thisinh/dangkytuyensinh>

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo Trường Đại học Phú Yên, Số 01 Nguyễn Văn Huyền, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Đào tạo Trường Đại học Phú Yên.

**\* Thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non**

- Thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non phải dự thi hai môn năng khiếu do Trường Đại học Phú Yên tổ chức hoặc nộp chứng nhận kết quả thi hai môn năng khiếu từ các trường đại học khác.

+ Năng khiếu 1: Kể chuyện – Đọc diễn cảm.

+ Năng khiếu 2: Hát.

- Thời gian đăng ký dự thi năng khiếu: từ ngày 01/6/2025 đến ngày 20/6/2025.

- Ngày thi năng khiếu: 03 - 04 tháng 7 năm 2025.

- Hồ sơ thi năng khiếu bao gồm: Phiếu đăng ký dự thi năng khiếu (thí sinh tải Phiếu đăng ký thi năng khiếu tại địa chỉ: [tuyensinh.pyu.edu.vn](http://tuyensinh.pyu.edu.vn); 2 tấm hình 3x4 (mới chụp trong vòng 3 tháng); 1 bản photo Căn cước công dân; 2 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận (địa chỉ của thí sinh).

- Thí sinh có thể đăng ký trực tuyến hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phú Yên hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

## **7. Chính sách ưu tiên**

Trường Đại học Phú Yên thực hiện chính sách ưu tiên theo Điều 7 và Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Quyết định số 85/QĐ-ĐHPY ngày 09/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Phú Yên; Quyết định số 266/QĐ-ĐHPY ngày 08/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Quyết định số 85/QĐ-ĐHPY ngày 09/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên và các Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển**

- Lệ phí xét tuyển: Theo mức thống nhất chung của các trường đại học và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí thi năng khiếu: 300.000đ/thí sinh.

## **9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh**

Trường Đại học Phú Yên cam kết bảo đảm quyền lợi thí sinh trong giải quyết khiếu nại và trong các trường hợp rủi ro không do lỗi của các thí sinh cố ý gây ra.

## **10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**

- Địa chỉ: Phòng Đào tạo Trường Đại học Phú Yên; Số 01 Nguyễn Văn Huyền, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Điện thoại: (0257) 3843.138, 3824.446.

- Đường dây nóng: 0962.040.818 (Zalo)

- Website đăng ký xét tuyển: <http://tuyensinh.pyu.edu.vn>

- Email: [tuyensinhdhpy@pyu.edu.vn](mailto:tuyensinhdhpy@pyu.edu.vn)

- Facebook: [Facebook.com/DHPY.PYU](https://www.facebook.com/DHPY.PYU)

**11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất**

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành     | Phương thức tuyển sinh         | Năm 2024 |             |                                 | Năm 2023 |             |                                 | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|---------|
|    |              |                                               |                      |                           |                                | Chi tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Chi tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét |         |
| 1. | 405          | Giáo dục Mầm non                              | 7140201              | Giáo dục Mầm non          | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển | 60       | 13          | 24,40                           | 50       | 22          | 20,50                           |         |
|    | 406          |                                               |                      |                           |                                |          | 46          | 23,84                           |          | 26          | 22,30                           |         |
| 2  | 100          | Giáo dục Tiểu học                             | 7140202              | Giáo dục Tiểu học         | Xét tuyển                      | 180      | 99          | 25,75                           | 150      | 46          | 23,50                           |         |
|    | 200          |                                               |                      |                           |                                |          | 79          | 27,59                           |          | 104         | 25,86                           |         |
| 3  | 100          | Sư phạm Toán học                              | 7140209              | Sư phạm Toán học          | Xét tuyển                      | 20       | 11          | 25,70                           | 20       | 8           | 24,00                           |         |
|    | 200          |                                               |                      |                           |                                |          | 09          | 28,56                           |          | 13          | 26,83                           |         |
| 4  | 100          | Sư phạm Ngữ văn                               | 7140217              | Sư phạm Ngữ văn           | Xét tuyển                      | 20       | 14          | 25,73                           | 18       | 8           | 19,0                            |         |
|    | 200          |                                               |                      |                           |                                |          | 06          | 27,57                           |          | 7           | 25,0                            |         |
| 5  | 100          | Sư phạm Khoa học tự nhiên                     | 7140247              | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Xét tuyển                      | 20       | 15          | 24,02                           | 0        | 0           | 0                               |         |
|    | 200          |                                               |                      |                           |                                |          | 8           | 27,67                           |          | 0           | 0                               |         |
| 6  | 200          | Ngôn ngữ Anh                                  | 7220201              | Ngôn ngữ Anh              | Xét tuyển                      | 60       | 63          | 23,40                           | 50       | 67          | 16,5                            |         |
| 7  | 200          | Việt Nam học                                  | 7310630              | Việt Nam học              | Xét tuyển                      | 50       | 40          | 17,0                            | 50       | 13          | 16,5                            |         |
| 8  | 200          | Quản trị kinh doanh                           | 7340101              | Quản trị kinh doanh       | Xét tuyển                      | 70       | 37          | 17,0                            | 70       | 40          | 16,5                            |         |
| 9  | 200          | Công nghệ thông tin                           | 7480201              | Công nghệ thông tin       | Xét tuyển                      | 70       | 50          | 17,0                            | 100      | 34          | 16,5                            |         |
| 10 | 200          | Nông nghiệp                                   | 7620101              | Nông nghiệp               | Xét tuyển                      | 30       | 13          | 17,0                            | 50       | 7           | 16,5                            |         |

**Cán bộ tuyển sinh**



**TS. Đỗ Trọng Đăng**  
Điện thoại: 0903577374,  
dotrongdang@pyu.edu.vn

*Phú Yên, ngày 31 tháng 5 năm 2025*

**HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Trần Lăng**